

CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO CAO ĐÀI TẠI VIỆT NAM

Tóm tắt: Đạo Cao Đài là tôn giáo nội sinh, được hình thành ở Việt Nam vào đầu thế kỷ 20. Tôn giáo này ra đời gắn liền với hoàn cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tư tưởng đương thời. Bài viết khái quát cơ sở hình thành và phát triển của đạo Cao Đài tại Việt Nam trên năm phương diện: Bối cảnh chính trị xã hội đương thời; sự thất bại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Nam Bộ; sự suy thoái của các tôn giáo, trào lưu tư tưởng đương thời và vai trò ảnh hưởng của tư tưởng “tam giáo đồng nguyên; sự hình thành phong trào cơ bút tại Nam Bộ; vai trò hoạt động của những người sáng lập.

Từ khóa: Cao Đài, cơ sở, hình thành, phát triển.

Dẫn nhập

Từ khoảng nửa cuối thế kỷ 19, nhất là từ thập niên 90 của thế kỷ 20 cho đến nay, các hiện tượng tôn giáo mới xuất hiện ngày càng nhiều, như “nấm mọc sau mưa” ở Việt Nam. Đặc biệt, tại Nam Bộ, trong thời kỳ Pháp thuộc đến đầu thế kỷ 20, nhiều hiện tượng tôn giáo mới ra đời trong phong trào đấu tranh phản kháng của tầng lớp nông dân với thực dân Pháp xâm lược và triều đình quân chủ đã phát triển thành những tôn giáo nội sinh, có sức ảnh hưởng sâu rộng ở vùng đất Nam Bộ. Đạo Cao Đài là một trong những tôn giáo được hình thành và phát triển trong bối cảnh lịch sử như vậy.

Nghiên cứu về đạo Cao Đài, có nhà nghiên cứu cho rằng đạo Cao Đài là một cuộc vận động xã hội, với những hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, hành chính¹. Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng đạo Cao Đài ra đời là sự hội tụ của rất nhiều yếu tố về địa lý, thiên nhiên; về văn hóa và xã hội của vùng đất Nam Kỳ². Thật vậy, xét về mặt kinh

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tín ngưỡng. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Ngày nhận bài: 29/12/2016; Ngày biên tập: 12/4/2017; Ngày duyệt đăng: 21/4/2017.

tế, chính trị, đạo Cao Đài mang ít nhiều tính phản kháng xã hội đương thời. Xét về mặt văn hóa, xã hội, tính “mở” và “động”, không chịu ràng buộc bởi các hương ước, luật lệ trong kết cấu làng, xã của vùng đất Nam Bộ cũng như sự cởi mở, bao dung, sẵn sàng tiếp thu cái mới trong tâm lý, tính cách của người dân khiến cho đạo Cao Đài dễ dàng thâm nhập và phát triển. Về mặt tư tưởng, do nắm bắt được tâm lý xã hội của người Nam Bộ, đạo Cao Đài đã ra đời như một phong trào cứu thế đượm màu sắc yêu nước.

Chính vì vậy, ngay từ buổi đầu sáng lập, đạo Cao Đài đã nhanh chóng thu hút được hàng vạn người dân Nam Bộ tham gia. Tính đến năm 1975, trong chưa đầy nửa thế kỷ kể từ khi xuất hiện trên mảnh đất Nam Bộ, đạo Cao Đài đã thu hút gần 3 triệu tín đồ. Đến nay, đạo Cao Đài phát triển mạnh cả về quy mô và số lượng tín đồ, trở thành một trong những tôn giáo lớn ở Việt Nam. Theo Ban Tôn giáo Chính phủ Việt Nam, thống kê năm 2010 của các tổ chức Cao Đài, đạo Cao Đài có trên 1 vạn chức sắc, gần 3 vạn chức việc, khoảng 2,4 triệu tín đồ, với 958 tổ chức họ đạo cơ sở được công nhận ở 35/38 tỉnh, thành phố có tín đồ đạo Cao Đài, thành lập 65 Ban Đại diện, 1.290 cơ sở thờ tự (hàng năm có khoảng 4 ngàn tín đồ mới gia nhập đạo Cao Đài). Ngoài ra, có khoảng 30.000 tín đồ sống ở Bắc Mỹ (Hoa Kỳ và Canada), Châu Âu và Châu Úc. Theo trang thông tin và truyền giáo Cao Đài hải ngoại, số tín đồ Cao Đài trên toàn thế giới vào khoảng 5 triệu người³.

Ra đời trong hoàn cảnh thực dân Pháp thi hành chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai, sự tồn tại của đạo Cao Đài không thể không nhắc tới hai yếu tố quan trọng, đó là: hoàn cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tư tưởng đương thời và vai trò của người sáng lập⁴. Chính xuất phát từ sự bế tắc và sự thất bại trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc; sự suy thoái của các tôn giáo, trào lưu tư tưởng đương thời; thêm vào đó là sự hình thành phong trào cơ bút đầu thế kỷ 20 và vai trò hoạt động của những người sáng lập đã tạo tiền đề cần thiết cho đạo Cao Đài ra đời một cách thành công. Dưới đây, chúng tôi lần lượt trình bày cơ sở tiền đề cho sự ra đời của đạo Cao Đài.

1. Bối cảnh chính trị xã hội Nam Bộ đương thời

Sau Thế chiến thứ Nhất, Pháp mặc dù là nước thắng trận nhưng đã phải chịu tổn thất nặng nề trong chiến tranh. Để trả được những món

nợ khổng lồ mà Pháp đã vay từ nước ngoài và khôi phục lại nền kinh tế, giành lại vị trí siêu cường quốc trong thế giới tư bản chủ nghĩa, Pháp tăng cường khai thác trên toàn bộ hệ thống thuộc địa ở Đông Dương. Trong đó, Việt Nam được coi là địa bàn trọng điểm để thực hiện chính sách này. Trong ba miền Việt Nam, thực dân Pháp chọn Nam Bộ là nơi áp đặt bộ máy cai trị trực tiếp.

Về kinh tế, so với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, lần này Pháp tiến hành chính sách khốc liệt hơn gấp nhiều lần. Với số vốn lớn đầu tư cho khai thác nông nghiệp, Pháp ra sức cướp đoạt ruộng đất của người nông dân. Trên những mảnh đất cướp đoạt được, Pháp chủ yếu lập các đồn điền trồng lúa và trồng các cây công nghiệp, như chè, cao su, cà phê,... và hệ lụy tất yếu từ chính sách này của Pháp là có đến 70% nông dân ở Nam Bộ không có ruộng đất trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai.

Cùng với việc đẩy mạnh chiếm đoạt ruộng đất, Pháp còn duy trì chính sách thuế khóa vô cùng nặng nề đối với người nông dân. Hàng trăm thứ thuế bất công được đặt ra, khiến cho đời sống của người nông dân ngày càng trở nên cùng cực. Hai loại thuế mà thực dân Pháp áp đặt ở Việt Nam là thuế trực thu và thuế gián thu. Thuế trực thu là thuế thân, thuế ruộng đất, thuế phương tiện đi lại, thuế tài nguyên, thuế môn bài,... được thu với mức phí rất cao. Thuế gián thu là các loại thuế như thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện,... và với các mặt hàng này người dân buộc phải mua với giá cắt cổ.

Bên cạnh thủ đoạn thu thuế thâm độc và tàn ác, Pháp còn duy trì nhiều hoạt động tài chính để tiếp tục vơ vét người dân như thiết lập hệ thống ngân hàng để cho vay nặng lãi; bắt người dân mua “công trái”, “quốc trái” để lấy tiền xây dựng các công trình công cộng phục vụ quân sự;...

Chính sách kinh tế của Pháp một mặt đã đem lại món lợi nhuận khổng lồ cho ngân khố của Pháp, mặt khác đã đẩy người dân Nam Bộ vào tình cảnh mất đất, mất tư liệu sản xuất, trở thành những người vô sản. Một số ít trở thành những người công nhân lao động trong các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ và đồn điền của Pháp; số khác trở thành những tá điền bán sức lao động rẻ mạt ngay trên chính mảnh đất của

mình; còn lại là những người thất nghiệp, sống lang thang vất vưởng. Cảnh sống đói khổ, lầm than dường như bao trùm lên người dân Nam Bộ như một thứ bệnh dịch khủng khiếp.

Về chính trị, chính sách của Pháp đối với các tầng lớp xã hội khác nhau thể hiện sự phân biệt đẳng cấp rõ ràng. Mặc dù vẫn duy trì bộ máy giúp việc người Việt nhưng trên thực tế người Việt chỉ là tay sai cho chúng, họ bị coi thường một cách rề rúm. Tuy rằng so với công nhân, nông dân người Việt, giới trí thức, công chức người Việt làm việc cho Pháp có đời sống vật chất khá hơn song về địa vị chính trị, họ vẫn bị đối xử bất bình đẳng. Thu nhập của họ thấp hơn từ 30 đến 100 lần so với thu nhập của người Pháp. Đó là chưa kể, đời sống và vị trí của người nông dân bị bóc lột nặng nề - lực lượng đông đảo nhất trong xã hội thì còn thấp hơn rất nhiều.

Về văn hóa, thực dân Pháp thực hiện chính sách “ngu dân” để dễ bề cai trị. Pháp ban hành quy chế giáo dục, hạn chế mở trường học, bãi bỏ dạy chữ quốc ngữ trong các trường làng, chỉ tập trung dạy tại một số thành phố lớn sầm uất, như: Chợ Lớn, Mỹ Tho, Sài Gòn,... Thực hiện chế độ kiểm duyệt xuất bản gắt gao. Kết quả là người dân ngày càng thất học, bị bần cùng hóa, đói khổ. Tình cảnh khốn cùng khiến họ càng dễ sa ngã vào các tệ nạn xã hội như rượu chè, cờ bạc,... và tự biến mình thành con nợ lớn của địa chủ, thực dân.

Có thể thấy, tình trạng bần cùng hóa về kinh tế; địa vị chính trị thấp kém; biến đổi về văn hóa là những nguyên nhân cho sự ra đời của một tôn giáo có tác dụng như “liều thuốc tinh thần” làm xoa dịu nỗi đau và cảnh sống khốn khó cho người dân tại Nam Bộ.

2. Sự thất bại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Nam Bộ từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20

Trước tình hình mâu thuẫn giữa các giai cấp trong xã hội Việt Nam với thực dân Pháp ngày càng gay gắt, nhân dân Nam Bộ không lùi bước, quyết tâm đứng lên chống Pháp.

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân Nam Bộ diễn ra hết sức sôi nổi, quyết liệt, đã tạo ra sức ép và sự uy hiếp nhất định đối với thực dân Pháp. Tiêu biểu như phong trào đấu tranh nổi dậy của các hội kín (Nghĩa Hòa hội, Ái Quốc

hội, Thiên Địa hội, Phục Hưng hội,...) ẩn dưới các hội tương tế, hội góp vốn kinh doanh để vận động quần chúng nhân dân, tập hợp nghĩa quân chống Pháp.

Bước vào đầu thế kỷ 20, dưới ảnh hưởng của phong trào Duy Tân diễn ra mạnh mẽ ở Bắc Bộ và Trung Bộ, các cuộc đấu tranh kinh tế, chính trị theo khuynh hướng tư sản do giai cấp tư sản, tiểu tư sản trực tiếp đứng ra khởi xướng và lãnh đạo phát triển khá rầm rộ tại Nam Bộ. Giai cấp tư sản, tiểu tư sản Việt Nam lúc bấy giờ là sản phẩm trực tiếp của chính sách bóc lột của Pháp, đa số họ đều bị thế lực tư bản Pháp chèn ép do đó họ có tinh thần yêu nước chống Pháp. Trong đấu tranh kinh tế, tư sản Nam Bộ đã phát động phong trào chấn hưng hàng nội, bài trừ hàng ngoại (năm 1919); phong trào chống độc quyền xuất nhập khẩu gạo (năm 1923); phong trào chống độc quyền nước mắm (năm 1920 - năm 1926);.... Không chỉ trên lĩnh vực kinh tế, các hoạt động đấu tranh chính trị cũng nổ ra liên tiếp. Giai cấp tư sản Nam Bộ đã liên minh với địa chủ, tiểu tư sản thành lập nên các đảng phái chính trị như Đảng Lập Hiến (năm 1923), Đảng Thanh Niên (năm 1926), Đảng Thanh niên Cao Vọng (năm 1926),.... Sau khi thành lập các Đảng phái nói trên, giai cấp tư sản, tiểu tư sản Nam Bộ đã tổ chức các cuộc đấu tranh mang tính chất nghị trường nhằm tranh cử vào hội đồng thuộc địa, hội đồng thành phố và đòi Pháp ban hành một số cải cách về quyền lợi kinh tế, quyền tự do dân chủ. Bên cạnh đó là các cuộc đấu tranh mang nội dung dân tộc, dân chủ, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia như phong trào đòi thả các chiến sỹ cách mạng Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh; phong trào đám tang Phan Châu Trinh,....

Tuy nhiên, tất cả các hình thức đấu tranh trên cuối cùng đều thất bại và bị chìm trong bể máu. Nguyên nhân chủ yếu là do hạn chế của lịch sử, nhất là hạn chế về lực lượng lãnh đạo và đường lối lãnh đạo để lôi dắt giai cấp vô sản đứng lên đấu tranh tự giải phóng mình và giải phóng các tầng lớp khác trong xã hội. Sự bất lực, bế tắc trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp càng thúc đẩy số đông người dân tìm đến tôn giáo như tìm đến sự vỗ về, an ủi cho hiện thực xã hội tăm tối cũng như tìm đến một phương thức để biểu hiện sự phản kháng đối với xã hội đương thời. Trong số các tôn giáo lúc bấy giờ, đạo Cao Đài là tôn giáo thể hiện được tâm lý, hoài bão của người dân Nam Bộ khi sống trong đất nước

bị nô dịch - đó là khát vọng được độc lập, tự do. Đạo Thánh ngôn và các bài truyền đạo luôn toát lên mong ước dân chủ, tự do. Hơn thế nữa, đây lại là tôn giáo “mang tính thực hành, luôn trộn cái đời thường với cái siêu nhiên, để tìm ra con đường giải thoát ứ chế của cuộc sống thường ngày”⁵. Có lẽ cũng chính vì những lý do đó mà ngay từ buổi đầu, đạo Cao Đài đã sớm được người dân Nam Bộ hưởng ứng.

3. Sự suy thoái của các tôn giáo, trào lưu tư tưởng đương thời và ảnh hưởng của tư tưởng “tam giáo đồng nguyên” ở Việt Nam

Đầu thế kỷ 20 tại Nam Bộ, hầu hết các tôn giáo và trào lưu tư tưởng đương thời đều rơi vào khủng hoảng, suy thoái. Khi đạo Cao Đài chưa ra đời, đa số người dân theo Phật giáo, Khổng giáo và một số ít người theo Công giáo. Tuy nhiên, bước vào giai đoạn đời sống xã hội có nhiều biến chuyển, nhất là sau khi Pháp tiến hành đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai, các tôn giáo này tỏ ra mất dần uy tín và sức ảnh hưởng vì chậm thích nghi với sự phát triển của xã hội cũng như hoàn cảnh sống của người dân.

Phật giáo Nam truyền với phương châm giải thoát “tự độ, tự tha” và cách thức tu hành hạn hẹp, chỉ giải thoát cho những người tu hành nên khó hòa nhập với phong tục tập quán, lối sống của người dân Nam Bộ. Phật giáo Bắc truyền với tinh thần nhập thế, gắn bó với dân tộc nên đã thu hút được nhiều người dân tin theo, song đến thế kỷ 15, Phật giáo Bắc truyền bắt đầu suy vi do triều đình nhà Lê chọn Khổng giáo làm chỗ dựa tinh thần cho việc cai trị. Hơn thế nữa, nhiều loại hình tôn giáo lấy căn gốc từ Phật giáo Bắc truyền nảy sinh thành nhiều giáo phái mới với sự xâm nhập các yếu tố mê tín dị đoan của Đạo giáo, gây mất ổn định an ninh trật tự xã hội, khiến cho chính quyền đương thời phải ban hành lệnh cấm gặt gao với các loại hình tôn giáo có nguồn gốc từ Phật giáo này.

Khổng giáo, xét về bản chất, không phải là một tôn giáo theo đúng nghĩa của nó mà là một học thuyết chính trị xã hội, phù hợp với chế độ quân chủ chuyên chế nông nghiệp. Trước làn sóng xâm lược mạnh mẽ của thực dân Pháp với sự du nhập của văn minh Phương Tây và nền kinh tế thị trường, Khổng giáo tỏ ra lạc hậu, lỗi thời, không còn phù hợp với nền kinh tế, văn hóa, xã hội đã hoàn toàn bị Âu hóa của người dân Nam Bộ.

Công giáo là tôn giáo ngoại nhập có nguồn gốc từ Châu Âu, do đó, trong con mắt của người dân Nam Bộ nói riêng đây là tôn giáo mang màu sắc chính trị, gắn liền với cuộc xâm lược của thực dân Pháp và cảnh nước nhà bị đô hộ, nhân dân đói khổ, lầm than. Mặt khác, khi mới du nhập vào Việt Nam, Công giáo có xu hướng phủ nhận các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Do đó, thái độ của người dân Nam Bộ là khó tiếp nhận, nghi ngờ, thậm chí là khinh ghét đối với tôn giáo này.

Chính trong điều kiện các tôn giáo và trào lưu tư tưởng đương thời sa sút, mất uy tín, đã tạo ra khoảng trống về mặt văn hóa tâm linh để đạo Cao Đài ra đời và phát triển.

Một nhân tố quan trọng nữa tham gia trực tiếp vào việc hình thành đạo Cao Đài là tư tưởng “tam giáo đồng nguyên” vốn có truyền thống lâu đời ở nước ta. Tam giáo - Phật giáo, Đạo giáo, Khổng giáo đều là những tôn giáo truyền vào Việt Nam từ khá sớm. Tuy rằng mỗi tôn giáo đều có giáo lý, học thuyết riêng - Phật giáo đề cao tinh thần “vô ngã, vị tha”, “từ bi, hỷ xả”, “cứu khổ, cứu nạn” và hướng tới “sự giải thoát”; Đạo giáo chủ trương vô vi (vô cầu, vô tranh, vô đoạt, vô chấp); Khổng giáo đề cao đức trị (văn trị - lễ trị - đức trị) - nhưng cả ba tôn giáo đều đề ra những tư tưởng lớn và chi phối nhiều mặt đến đời sống của các nước Phương Đông, trong đó có Việt Nam. Sự hỗn dung của ba loại hình tôn giáo này được biểu hiện trong nhiều khía cạnh như đời sống văn hóa xã hội, đời sống sinh hoạt tôn giáo của nhân dân Việt Nam.

Trong đời sống văn hóa xã hội, các triều đại quân chủ Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử như nhà Lý, nhà Trần, nhà Hậu Lê đều đã mở những khoa thi Tam giáo để tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Nhiều bậc hiền tài là các vị cao tăng, đại sĩ, trí thức Nho học như: Pháp sư Đỗ Pháp Thuận (915-990), Đại sư Ngô Chân Lưu (933-1019), Thiền sư Viên Chiếu (999-1090),... đã được các triều đại triệu vào giúp vua trong công việc đối nội, đối ngoại của triều đình. Không chỉ ở chốn cung đình xa hoa, tráng lệ, nơi làng quê thôn dã cũng thường bắt gặp hình ảnh những vị đạo sĩ, nho sĩ, nhà sư cùng nhau đàm đạo về việc đạo, việc đời. Tiếp đó, Tam giáo còn đi vào trong văn học, có sức ảnh hưởng khá đậm nét đối với truyền thuyết, ca dao, cổ tích,

dân ca Việt Nam, tiêu biểu như tuyển tập thơ Đường luật “Lâm Tuyền Kỳ Ngộ”, truyền thuyết Bà Chúa Ba Chùa Hương,....

Trong đời sống sinh hoạt tôn giáo xưa và nay, sự dung hợp Tam giáo cũng được biểu hiện khá rõ nét. Từ xa xưa, trong tâm thức của người dân Việt đã hình thành những đối tượng thờ cúng hết sức phong phú như thần, thánh, tiên, phật. Gắn với những đối tượng thờ cúng đó là không gian thiêng trong các ngôi làng của người Việt như chùa, đình, đền, miếu. Tất cả góp phần tạo nên một “cụm văn hóa tín ngưỡng liên hoàn”⁶, được duy trì và bảo tồn cho đến tận ngày nay. Hiện nay, trên thực tế, chúng ta thấy rằng hiện tượng đan xen Tam giáo trong các ngôi chùa Phật giáo đã trở thành một hiện tượng phổ biến: ngoài các ban thờ Phật còn có các ban thờ Thần, thờ Thánh. Hay trong sinh hoạt tín ngưỡng ở các đình, đền, miếu hiện vẫn còn duy trì rất nhiều nghi thức cúng bái của Phật giáo.

Có thể nói, tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” đã tồn tại lâu đời và rộng rãi trong cộng đồng người Việt như một biểu hiện của sự đan xen, kết hợp trong văn hóa tôn giáo người Việt. Và đây chính là cơ sở hết sức quan trọng cho sự hình thành những tôn giáo mới như đạo Cao Đài bởi bản chất của các hiện tượng tôn giáo mới là sự lắp ghép, pha trộn giáo lý của các tôn giáo truyền thống cho phù hợp với tâm lý, tình cảm, lối sống, phong tục tập quán của người dân. Và trên thực tế, khi đạo Cao Đài được thành lập, nó là sự dung hợp của các tôn giáo lớn, trong đó chủ yếu là Tam giáo - Phật, Đạo, Khổng. Đó là “sự tiếp nối, nhưng mở rộng truyền thống của tôn giáo Việt Nam từ trước đến nay: chấp nhận trên diện thần của tôn giáo các thần thánh thuộc các tôn giáo khác nhau”⁷, là “sự hòa trộn các yếu tố cần thiết của các tôn giáo đã đúc nên một tôn giáo”⁸ để thích ứng với nhu cầu tâm lý, tư tưởng của người dân Nam Bộ lúc bấy giờ.

4. Sự hình thành phong trào cơ bút sôi nổi tại Nam Bộ đầu thế kỷ 20

Lịch sử ra đời của đạo Cao Đài gắn liền với sự phổ biến của phong trào cơ bút tại Nam Bộ đầu thế kỷ 20. Cơ bút được coi là nền tảng căn bản cho mọi yếu tố có liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của đạo Cao Đài, từ thu nhận tín đồ, phong chức sắc, ban hành luật đạo, các nghi thức cúng tế cho đến kinh điển, phẩm phục và cách thiết

kế các cơ sở thờ tự⁹. Hai hình thức cơ bút có ảnh hưởng lớn đến sự ra đời của đạo Cao Đài là Thuật Chiêu hồn theo thuyết Thần Linh học có nguồn gốc từ Phương Tây và sinh hoạt cầu cơ của phái Ngũ Chi Minh Đạo được thâm nhập từ Trung Quốc.

Thuật Chiêu hồn (hay còn gọi là thuật gọi hồn người chết quay về) được khởi lên sôi nổi và rầm rộ ở các nước Phương Tây, như Mỹ, Anh, Pháp, Đức,... với quan niệm rằng con người khi thể xác chết đi, không phải là mất hết, mà còn có linh hồn tồn tại và có sự thông công giữa con người đang sống nơi thế giới hữu hình với các đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật trong thế giới vô hình. Hình thức để con người tiếp xúc được với thế giới siêu hình của Thuật Chiêu hồn được thực hiện bằng việc “xây bàn”. Một nhóm người sẽ ngồi trong một phòng tối, vây xung quanh một chiếc bàn, nắm tay nhau, tập trung suy nghĩ và đưa ra câu hỏi cho các linh hồn. Khi đó, sức mạnh siêu nhiên sẽ nâng hoặc nghiêng chiếc bàn để tạo ra những tiếng gõ nhẹ. Cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, Thuật Chiêu hồn được truyền bá rộng rãi ở các nước Âu - Mỹ với hệ thống giáo thuyết và nghi lễ hết sức huyền bí, thu hút sự quan tâm của tín đồ. Họ thường xuyên tổ chức các hội nghị quốc tế để nâng tầm ảnh hưởng và uy tín với các tôn giáo và giáo phái khác trên thế giới.

Thuật Chiêu hồn được du nhập vào Nam Bộ qua người Pháp và những người Việt du học ở Pháp. Do có nhiều điểm tương đồng với tục cầu hồn, cầu tiên trong tín ngưỡng dân gian của người Việt nên Thuật Chiêu hồn đã dễ dàng được người dân Nam Bộ, nhất là tầng lớp trí thức, tư sản, tiểu tư sản đón nhận.

Cùng với Thuật Chiêu hồn, sinh hoạt cầu cơ của Ngũ Chi Minh Đạo (gồm Minh Sư, Minh Lý, Minh Đường, Minh Thiện, Minh Tân) có chung gốc với Minh sư đạo - một nhánh thuộc môn phái Phật đường của Phật giáo Thiền Tông Trung Quốc cũng được người dân Nam Bộ nhiệt tình hưởng ứng. Tuy rằng cách thức tiến hành các nghi lễ có khác so với Thuật Chiêu hồn của Phương Tây song sinh hoạt cầu cơ cũng xuất phát từ quan niệm cho rằng con người có hai phần: linh hồn và thể xác và khi con người chết đi thì linh hồn vẫn còn tồn tại. Hình thức sinh hoạt cầu cơ của phái Ngũ Chi Minh Đạo được tiến hành thông qua việc lập một đàn cơ gồm có một “pháp đàn” (người

chủ tế), hai “đồng tử” để phò cơ, hai “điền ký” để ghi cơ. Ngoài ra còn có “tứ bửu” (đọc cơ, thúc cơ, mừng cơ, đưa cơ), “hộ đàn”, “chứng đàn”. Khi đàn cơ được mở, các đồng tử ôm “Ngọc cơ” - được làm bằng một quả bầu rỗng ruột hoặc chiếc giỏ tre, miệng rộng 36 cm, gắn với cần cơ dài 72 cm có chạm long phượng, đầu cần cơ gắn cây bút tre dài 12 cm - lắc lư về lên mặt bàn những con chữ được coi là lời nhắn nhủ của đấng Thiêng Liêng, hay lời nhắn nhủ của linh hồn những người đã khuất¹⁰.

Như vậy, “xây bàn” trong Thuật Chiêu hồn của Phương Tây khi thâm nhập vào Nam Bộ đã kết hợp với “cầu cơ” của phái Ngũ Chi Minh Đạo gốc từ Trung Quốc làm dấy lên trào lưu “cầu cơ, chấp bút”, gọi tắt là “cơ bút” tại Nam Bộ vào đầu thế kỷ 20, nhất là tại các khu đô thị lớn như Sài Gòn, Chợ Lớn, Cần Thơ, Mỹ Tho,... Đây là yếu tố nền tảng trực tiếp dẫn tới sự ra đời của đạo Cao Đài.

5. Vai trò hoạt động của những người sáng lập

Khi nhắc tới sự ra đời của một tôn giáo không thể không nhắc tới vai trò quyết định của những người sáng lập. Trong các nhóm đàn cơ phát triển sôi nổi tại Nam Bộ vào đầu thế kỷ 20, có hai nhóm chính góp phần hình thành đạo Cao Đài. Nhóm thứ nhất là nhóm cơ bút do Ngô Văn Chiêu và Vương Quan Kỳ đứng đầu, sách sử Cao Đài gọi là nhóm Cơ bút Chiêu - Kỳ. Nhóm thứ hai là nhóm xây bàn của Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc, sách sử Cao Đài gọi là nhóm Xây bàn Cao - Phạm.

Nhóm Cơ bút Chiêu - Kỳ ra đời với vai trò sáng lập hàng đầu của tri phủ Ngô Văn Chiêu. Đến nay, trong các sách viết về lịch sử đạo Cao Đài đều thống nhất ghi nhận ông là người có công đầu trong việc sáng lập nên đạo Cao Đài. Ông là người Tây học, làm công chức trong chính quyền thực dân Pháp. Mặc dù có địa vị xã hội nhưng ông sống giản dị, thanh liêm, không ý quyền thế để bóc lột dân chúng. Ông chịu nhiều ảnh hưởng của Minh Sư đạo, thường xuyên sử dụng hình thức cơ bút để giao tiếp với giới thần tiên. Từ năm 1921 đến năm 1924, ông đã nỗ lực thông qua cơ bút để phổ biến những phát hiện của mình về đấng Cao Đài và truyền bá tới các nhóm bạn hữu làm công chức tại Sài Gòn, hình thành nên những nhóm tu tập nhỏ, đặt nền tảng đầu tiên cho sự phát triển tín đồ của đạo Cao Đài. Tham gia hoạt động cơ bút

tích cực với ông còn có tri phủ Vương Quan Kỳ và một số bạn hữu khác, như: Nguyễn Văn Hoài, Đoàn Văn Bản, Nguyễn Hữu Đắc,... Nhóm Cơ bút Chiêu - Kỳ tập trung tuyên truyền về Cao Đài Tiên Ông và việc thờ cúng Thiên Nhân. Hình thức thờ cúng mà nhóm này thực hiện là hình thức “Ngọc cơ” của Ngũ Chi Minh Đạo nên đã nhanh chóng thu hút được các tín đồ là công chức, trí thức, tư sản, tiểu tư sản ở vùng Sài Gòn từng theo Ngũ Chi Minh Đạo. Đến cuối năm 1924 và đầu năm 1925, số người theo và tham gia các buổi cầu cơ của nhóm này lên tới vài ba trăm người.

Ra đời cùng thời kỳ với nhóm Cơ Bút Chiêu - Kỳ là nhóm Xây bàn Cao - Phạm. Nhóm này do các công chức gốc Tây Ninh làm việc cho chính quyền thực dân Pháp ở Sài Gòn thành lập, trong đó những người đóng vai trò chủ yếu là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc. Hai ông đều là những công chức tốt, thăng tiến nhanh và đặc biệt đều chịu ảnh hưởng của Thuật Chiêu hồn. Hai ông thường xuyên tổ chức các buổi xây bàn cầu cơ để tiếp xúc với thế giới siêu hình. Vào khoảng tháng 7 năm 1925, hai ông cho rằng đã gặp được vị Thượng đế qua danh hiệu A Ồ A (sau này được lý giải là Cao Đài Tiên Ông). Kể từ đây, nhóm đã tích cực tổ chức cầu cơ nhưng không theo hình thức Xây bàn của Thuật Chiêu hồn mà theo hình thức Ngọc cơ của Ngũ Chi Minh Đạo. Nhóm cũng bắt đầu xây dựng giáo lý riêng và phát triển thêm số lượng người tham gia vào nhóm. Tuy nhiên, trong các buổi cầu cơ, nội dung hoạt động của nhóm cũng còn nhiều hạn chế do tập trung nhiều đến xướng họa thi phú mà ít bàn đến thiên cơ, quốc sự.

Với hoạt động tích cực của hai nhóm trên, phong trào Cơ Bút có nhiều bước tiến triển quan trọng nhưng theo hình thức đơn lẻ, thiếu tập trung, thống nhất. Và sự tham gia của ông Lê Văn Trung - một nhà hoạt động chính trị xã hội nổi tiếng ở Nam Bộ, đã từng giữ chức Nghị viên Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ - là một nhân tố đặc biệt quan trọng giúp cho phong trào Cơ bút hội tụ đầy đủ các điều kiện để phát triển thành một tôn giáo lớn, đó là đạo Cao Đài.

Ông Lê Văn Trung sinh năm 1875, xuất thân trong một gia đình tiểu nông ở Chợ Lớn. Ngay từ thời niên thiếu, ông đã rất thông minh, chuyên cần. Sau khi tốt nghiệp thành chung thời Pháp thuộc, ông làm thư ký của Dinh Thống đốc. Nhưng sau 9 năm làm thư ký, do cảm

thấy công việc và lương bổng không phù hợp nên ông đã kiên quyết xin từ chức để tham gia đấu thầu các công trình xây dựng lớn ở Sài Gòn. Với nhiều thành công lớn trên thương trường, ông đã được giới cầm quyền biết đến và cho giữ các chức vụ quan trọng trong Hội đồng quản hạt, Nghị viện Đông Dương, Hội đồng tư vấn. Đang trên đỉnh cao của danh vọng thì đến giữa năm 1925, do quá tham vọng hào nhoáng, đam mê cờ bạc, thuốc phiện và nữ sắc, cuộc đời ông Lê Văn Trung rơi vào suy sụp. Công danh mất, tiền của không còn, thêm vào đó là bệnh tật và nghiện thuốc phiện. Trong cơn cùng quẫn, ông đã tìm đến nhóm Xây bàn Cao - Phạm và quyết định tham gia nhóm này. Sự tham gia của ông Lê Văn Trung vào nhóm đã đánh một dấu mốc quan trọng cho uy tín và ảnh hưởng của nhóm cũng như là nhân tố quyết định sự hợp nhất của nhóm này với nhóm Cơ bút Chiêu - Kỳ vào tháng 1 năm 1926.

Sau khi hợp nhất, dưới sự dẫn dắt của ông Ngô Văn Chiêu, Phạm Công Tắc, Lê Văn Trung, hoạt động cơ bút diễn ra sôi nổi, với nội dung thiết thực, hướng vào việc đạo, ít hấn các nội dung bàn về văn chương, thơ phú. Các bài cơ chủ yếu giảng dạy về giáo thuyết Tam kỳ phổ độ, Tam giáo quy nguyên, Ngũ chi hợp nhất; tuyên truyền về Cao Đài Tiên Ông, về Thiên Nhân, về nghi lễ thờ cúng và cách thức tu tịnh,... nhằm hướng tới việc xúc tiến thành lập một tôn giáo mới. Về mặt tổ chức, tuy rằng chưa có cơ cấu rõ ràng, nhưng thông qua Cơ bút đã lựa chọn được mười hai đệ tử đầu tiên có uy tín trong các nhóm đàn cơ đứng ra có trách nhiệm trong việc thành lập đạo Cao Đài. Trong đó, ông Ngô Văn Chiêu là anh cả, mười một đệ tử còn lại là: Vương Quan Kỳ, Lê Văn Trung, Nguyễn Văn Hoài, Đoàn Văn Bản, Cao Hoài Sang, Lý Trọng Quý, Lê Văn Giảng, Nguyễn Trung Hậu, Trương Hữu Đức, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư. Kể từ đây, nền tảng giáo lý và cơ cấu tổ chức của đạo Cao Đài được hoàn chỉnh dần. Các đệ tử tích cực dựa trên uy tín cá nhân triển khai các chương trình phổ độ ở Sài Gòn, Chợ Lớn để thu nạp thêm tín đồ. Số lượng tín đồ nhanh chóng phát triển lên tới hàng trăm người, rồi tới hàng ngàn người. Trong năm 1926, các đàn cơ phổ độ đã thu hút thêm nhiều công chức, nghiệp chủ, điền chủ có danh tiếng và nhiều chức sắc có uy tín trong Ngũ Chi Minh Đạo tham gia, như: Tri phủ Nguyễn Ngọc

Tương (1881-1939), Đốc phủ sứ Lê Bá Trang (1878-1936), nghiệp chủ Nguyễn Ngọc Thơ (1873-1950), điền chủ Lâm Thị Thanh (1874-1937), Thái Lão sư chi Minh Sư Trần Đạo Quang (1870-1946),....

Với sự hoàn thiện dần về giáo lý, nghi thức thờ cúng; sự thống nhất về tổ chức, nhân sự lãnh đạo và sự gia tăng lực lượng tín đồ (thời điểm năm 1926 là khoảng hơn một chục ngàn người, trong đó có hơn hai trăm người là công chức, trí thức, tư sản, tiểu tư sản, địa chủ), những người lãnh đạo Cao Đài quyết định đã đến lúc cần phải công khai hóa hoạt động của đạo Cao Đài bằng việc tổ chức lễ khai đạo diễn ra vào ngày 29 tháng 9 năm 1926. Ông Lê Văn Trung là người được giao soạn thảo văn bản gửi chính quyền Pháp xin khai đạo. Văn bản vừa mang tính chất một bản thông cáo với chính quyền Pháp về việc ra đời của đạo Cao Đài lại vừa mang tính chất một Bản Khai tịch đạo mà sau này tín đồ Cao Đài gọi là Tuyên ngôn của đạo Cao Đài.

Kết luận

Sự ra đời và phát triển của đạo Cao Đài tại Việt Nam vào những năm đầu của thế kỷ 20 là tổng hợp của nhiều nguyên nhân. Đó là do bối cảnh chính trị xã hội đương thời và sự bế tắc trong cuộc sống của người dân, sự thất bại trong cuộc đấu tranh chống Pháp do chưa có lực lượng lãnh đạo và đường lối lãnh đạo đúng đắn, sự suy thoái của các tôn giáo đương thời và vai trò ảnh hưởng của tư tưởng “tam giáo đồng nguyên” ở Việt Nam. Thêm vào đó là sự thâm nhập của Thuật Chiêu hồn kết hợp với sinh hoạt cầu cơ tạo nên phong trào cơ bút sôi nổi. Và cuối cùng là do những đóng góp mang ý nghĩa quyết định của giới công chức, trí thức, tư sản, địa chủ bất bình trước sự kỳ thị, bóc lột, chèn ép của thực dân Pháp đứng ra vận động, lãnh đạo phong trào dẫn tới sự ra đời thành công của đạo Cao Đài. Có thể thấy, đạo Cao Đài ra đời gắn liền với phong trào yêu nước, phong trào dân tộc. Quá trình phát triển của đạo Cao Đài luôn đi với cách mạng và đồng hành với dân tộc. Chính những tác động từ yếu tố chính trị, xã hội trong lịch sử đã hình thành ở đạo Cao Đài truyền thống yêu nước, gắn bó với đất nước. Ngày nay, các hệ phái Cao Đài đều nỗ lực khẳng định vai trò, vị trí của mình trong lòng dân tộc Việt Nam, đóng góp tích cực cho sự phát triển và tiến bộ của xã hội theo đường hướng hành đạo “nước vinh, đạo sáng”/.

CHÚ THÍCH:

- 1 Dẫn theo: Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (1995), *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 2 Xem: Huệ Khải (2008), “Đất Nam Kỳ tiền đề văn hóa mở đạo Cao Đài”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10.
- 3 *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*, <https://vi.wikipedia.org>.
- 4 Nguyễn Thanh Xuân (2013), *Đạo Cao Đài hai khía cạnh lịch sử và tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 5 Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (1995), *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 6 Nguyễn Thanh Xuân (2013), *Đạo Cao Đài hai khía cạnh lịch sử và tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 7 Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (1995), *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 8 Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (1995), *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 9 *Lịch sử đạo Cao Đài*, *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*, <https://vi.wikipedia.org>.
- 10 Xem: Nguyễn Thanh Xuân (2013), *Đạo Cao Đài hai khía cạnh lịch sử và tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*, <https://vi.wikipedia.org>.
2. *Đạo Cao Đài*, <http://thuvienhoasen.org>.
3. Nguyễn Thanh Xuân (2013), *Đạo Cao Đài hai khía cạnh lịch sử và tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. *Lịch sử đạo Cao Đài*, *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*, <https://vi.wikipedia.org>.
5. *Khái lược Cao Đài đạo sử*, <https://caodai.net>.
6. Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (1995), *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Huệ Khải (2008), “Đất Nam Kỳ tiền đề văn hóa mở đạo Cao Đài”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10.
8. Huệ Khải (2011), *Một góc nhìn văn hóa Cao Đài*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Đại đạo Tam kỳ Phổ độ, Cơ quan phổ thông giáo lý đại đạo (2011), *Tìm hiểu tôn giáo Cao Đài*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
10. Đại đạo Tam kỳ Phổ độ (2011), *Thánh ngôn hiệp tuyển*, quyển 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Abstract**ESTABLISHMENT AND DEVELOPMENT
CAODAISM IN VIETNAM**

Caodaism is an endogenous religion, formed in Vietnam in the early 20th century. This religion was born in the context of contemporary economic, political, cultural, and ideological. This article outlines the foundations and development of Caodaism in Vietnam on five dimensions: modern social and political contexts; The failure of the struggle for national liberation; The decline of religions, the present of thinking and the influence of the “three co-existence religions”; The formation of ouija movement in the South; The role of the founders.

Keywords: Caodaism, foundation, formation, development.